

Kinh tế và Dự báo



Economy &
Forecast
Review
12/2018
Số 36

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ISSN 0866-7120



Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng trực tuyến
và vai trò của biến trung gian ý định mua hàng

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

Phó Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN
NGUYỄN LỆ THỦY

Hội đồng Biên tập
TS. CAO VIẾT SINH
PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
PGS, TS. BÙI TẤT THẮNG
TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG
PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIỀN
PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ
PGS, TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Chi nhánh phía Nam
289 Điện Biên Phủ,
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Tel/Fax: 028 3933 0669

Quảng cáo và phát hành
Tại tòa soạn: 080.48310 / 0905 646 814
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 19.500 đồng

MỤC LỤC

Phạm Minh Luân: Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng trực tuyến và vai trò của biến trung gian ý định mua hàng	3
Nguyễn Thanh Vượng: Đo lường các yếu tố tác động đến phát triển bền vững các doanh nghiệp thủy sản tỉnh Tiền Giang	7
Mai Trung Kiên: Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp dệt may nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh	11
Nguyễn Ngọc Vũ: Nghiên cứu mối quan hệ giữa Niềm tin, Giá trị tâm lý xã hội, Sự kỳ vọng, Sự hài lòng, Ý định mua lại của người tiêu dùng yến sào tại Việt Nam.....	15
Hoàng Dũng: Tạo động lực làm việc cho người lao động tại VCB dưới tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0.....	19
Đinh Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Quỳnh Giao: Nhận diện sức mạnh tài chính thông qua các chỉ tiêu phân tích cơ bản tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	23
Xayyadeth Vichitlasy: Đánh giá về chính sách đãi ngộ đối với công chức tại cơ quan hành chính nhà nước TP. Viêng Chăn, Lào.....	26
Nguyễn Thị Loan, Đỗ Minh Thủ: Phát triển kỹ năng lãnh đạo của giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thanh Hóa.....	29
Trần Thị Thanh Huyền, Nguyễn Ngọc Mai, Vũ Thị Kim Mão: Phát triển kinh tế làng nghề gỗ mỹ nghệ tại thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.....	33
Diệp Thanh Tùng, Trần Thanh Hưởng: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ khai thuế điện tử cho DNNVV trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	37
Hà Văn Sơn, Lục Chí Mùi: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Son ngoại của người tiêu dùng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.....	41
Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thanh Hòa: Đánh giá kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nuôi trồng thủy sản và mức sẵn lòng chi trả cho bảo hiểm tôm thối tại tỉnh Bến Tre	45
Lê Quang Bình: Mối quan hệ giữa tính cách khách hàng, giá trị mối quan hệ và chất lượng sống của người tiêu dùng trong ngành bán lẻ tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.....	49
Trương Trung Trực, Hồ Minh Thư, Nguyễn Thành Long: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch tại TP. Hồ Chí Minh.....	53
Trương Đức Nga: Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua thực phẩm an toàn tại TP. Hồ Chí Minh	57
Huỳnh Quốc Tuấn: Nghiên cứu mối quan hệ giữa Giá trị thương hiệu xe máy Honda tới Sự hài lòng và Truyền miệng tích cực của người tiêu dùng tại TP. Cao Lãnh	61
Dương Hồng Thúy: Sự hài lòng của người dân đối với việc xây dựng nông thôn mới tại xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	65
Phạm Thị Thanh Nhàn: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thực tập của sinh viên năm cuối Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	70
Bùi Văn Trịnh, Nguyễn Minh Nhựt: Nghiên cứu chuỗi giá trị hành tím tại địa bàn thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	74
Phạm Lê Thiên Lý: Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ	78
Nguyễn Huỳnh Phương Thảo: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch sinh thái tại tỉnh Bến Tre	82
Võ Văn Bé: Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức và viên chức tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.....	87

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

Phó Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN
NGUYỄN LỆ THỦY

Hội đồng Biên tập
TS. CAO VIẾT SINH
PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
PGS, TS. BÙI TẤT THẮNG
TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG
PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIỀN
PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ
PGS, TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474

Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Chi nhánh phía Nam
289 Điện Biên Phủ,
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Tel/Fax: 028 3933 0669

Quảng cáo và phát hành
Tại tòa soạn: 080.48310 / 0905 646 814
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 19.500 đồng

IN THIS ISSUE

Phước Minh Hiệp, Nguyễn Thị Thanh Thủy: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ FiberVNN của VNPT Bình Phước.....	91
Bùi Thành Toàn: Đề xuất mô hình phát triển du lịch sinh thái bền vững tại tỉnh Phú Yên.....	95
Nguyễn Thị Thanh Thủy, Mai Thị Chúc Hạnh: Trách nhiệm xã hội của trường đại học - các khía cạnh có liên quan đến môi trường	99
Lê Bích Ngọc: Ứng dụng mô hình bán hàng đa kênh cho các doanh nghiệp đồ uống Việt Nam	103
Lê Nữ Minh Phương, Trần Đoàn Thành Thành: So sánh mô hình trồng đầu tư nuôi trồng thủy sản vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với các vùng ven biển khác	107
Nguyễn Thị Thảo Nguyên, Phạm Viết Cường, Nguyễn Hoài Nam, Trần Minh Huệ: Thực trạng áp dụng kế toán quản trị tại các khách sạn trên địa bàn TP. Đà Lạt.....	111
Trần Ngọc Thùy Dung: Ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.....	115
Nguyễn Thị Hồng Thúy: Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.....	119
Đặng Thị Thúy Duyên: Quản lý nhà nước về phát triển du lịch ở các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng	123
Đặng Thành Đạt, Nguyễn Quốc Anh: Hỗ trợ khởi nghiệp từ trường đại học: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý áp dụng trong Đại học Quốc gia Hà Nội	127
Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Hoàng My: Các yếu tố tác động đến ý định của khách hàng đối với việc chấp nhận marketing mạng xã hội tại Đà Lạt.....	130
Nguyễn Thị Hải Hà: Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển khu vực dịch vụ ở Hải Phòng	135
Hoàng Thị Hảo: Triển khai chính sách khuyến nông, khuyến lâm hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho người nghèo ở tỉnh Quảng Ninh.....	139
Nguyễn Công Tĩnh, Nguyễn Thành Long: Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự cam kết và hiệu quả công việc của nhân sự quản lý cấp trung ở Việt Nam	143
Nguyễn Đình Chiến, Phạm Thị Ái Mỹ: Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Huế	147
Đỗ Văn Phúc: Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp viễn thông: Phương pháp đánh giá và thực trạng của Việt Nam	151
Trần Khắc Hưng: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong chuyển giao công nghệ	154
Nguyễn Quốc Việt: Xác định giá trị cộng hưởng trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp: Từ lý luận đến thực tiễn.....	158
Cấn Hữu Dạn, Lê Quang Cảnh: Nghiên cứu thang đo các khía cạnh của văn hóa tổ chức trong các doanh nghiệp Việt Nam.....	162
Huỳnh Phước Nghĩa, Phạm Quốc Quân: Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cảm nhận và giá trị cảm nhận của khách hàng trong thị trường nhà ở trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	166
Tổng mục lục.....	170

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

PRESS OFFICE OF
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief

Assoc.Prof.Dr. LE XUAN DINH

Deputy Editor-in-Chief

DO THI PHUONG LAN
NGUYEN LE THUY

Editorial Board

Dr. CAO VIET SINH
Assoc. Prof. Dr. LE QUOC LY
Assoc. Prof. Dr. BUI TAT THANG
Dr. NGUYEN DINH CUNG
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON
Prof. Dr. TRAN THO DAT
Assoc. Prof. Dr. TRAN DINH THIEN
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN DINH THO
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN TIEN DUNG
Dr. VUONG QUAN HOANG

Editorial Board Office

65 Van Mieu Street
Dongda District - Ha Noi
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Electronic magazine
<http://kinhtevadubao.vn>

Branch Office

289 Dien Bien Phu Street
3 District - Ho Chi Minh City
Tel/Fax: 028 3933 0669

Advertisement & Issue

Tel: 080.44474 / 0945669911
Released via VNPost

Publishing license: 115/GP-BTTT

Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

IN THIS ISSUE

.....
Pham Minh Luan: Determinants of online purchase behavior and the role of online purchase intention as a mediating factor.....	3
Nguyen Thanh Vuong: Measure the determinants of sustainable development of Tien Giang-based fisheries enterprises.....	7
Mai Trung Kien: Social responsibility of small and medium textile enterprises in Ho Chi Minh City.....	11
Nguyen Ngoc Vu: A study on the relationships among Trust, Psychosocial value, Expectation, Satisfaction and Repurchasing intention of customers for salanganes nest in Vietnam.....	15
Hoang Dung: Creating work motivation for employees at VCB in the context of Industrial Revolution 4.0	19
Dinh Thi Thu Hien, Nguyen Thi Quynh Giao: Identify financial strength through fundamental indicators at companies listed on the stock market.....	23
Xayyadeth Vichitlasy: Evaluate incentives policies for public servants at state administrative agencies in Vientiane city, Laos.....	26
Nguyen Thi Loan, Do Minh Thuy: Develop leadership skills of directors of small and medium enterprises in Thanh Hoa province	29
Tran Thi Thanh Huyen, Nguyen Ngoc Mai, Vu Thi Kim Mao: Economic development of craft of wood villages in Tu Son town, Bac Ninh province.....	33
Diep Thanh Tung, Tran Thanh Huong: Factors affecting satisfaction with e-filing services quality of SMEs in Bac Lieu province	37
Ha Van Son, Luc Chi Mui: Determinants of foreign lipsticks choices of Ho Chi Minh city-based consumers	41
Nguyen Thi Kim Anh, Nguyen Thanh Hoa: Assess the results of implementing aquaculture insurance pilot program and willingness to pay for white leg shrimp insurance in Ben Tre province	45
Le Quang Binh: Relationships among consumers' personality, relationship value and quality of life of consumers in retail sector in Hanoi, Da Nang and Ho Chi Minh City	49
Truong Trung Truc, Ho Minh Thu, Nguyen Thanh Long: Factors affecting competitiveness of tourist destinations in Ho Chi Minh City	53
Truong Duc Nga: Factors influencing the intention to buy safe food in Ho Chi Minh City	57
Huynh Quoc Tuan: Examine the relationships among Brand equity of Honda Motorbike, Satisfaction and Positive word-of-mouth of consumers in Cao Lanh city	61
Duong Hong Thuy: People's satisfaction with new rural construction in Hung Phu commune, My Tu district, Soc Trang province	65
Pham Thi Thanh Nhan: Factors impacting internship quality of seniors at National Economics University	70
Bui Van Trinh, Nguyen Minh Nhut: Study the shallot value chain in Duyen Hai town, Tra Vinh province	74
Pham Le Thien Ly: Students' satisfaction with training service quality at College of Rural Development, Can Tho University	78
Nguyen Huynh Phuong Thao: Research on determinants of ecotourism choice in Ben Tre province	82
Vo Van Be: Influential factors of work motivation of cadres, public servants and employees in Nga Nam town, Soc Trang province	87

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

PRESS OFFICE OF
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief
Assoc.Prof.Dr. LE XUAN DINH

Deputy Editor-in-Chief
DO THI PHUONG LAN
NGUYEN LE THUY

Editorial Board
Dr. CAO VIET SINH
Assoc. Prof. Dr. LE QUOC LY
Assoc. Prof. Dr. BUI TAT THANG
Dr. NGUYEN DINH CUNG
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON
Prof. Dr. TRAN THO DAT
Assoc. Prof. Dr. TRAN DINH THIEN
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN DINH THO
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN TIEN DUNG
Dr. VUONG QUAN HOANG

Editorial Board Office
65 Van Mieu Street
Dongda District - Ha Noi
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Electronic magazine
<http://kinhtevadubao.vn>

Branch Office
289 Dien Bien Phu Street
3 District - Ho Chi Minh City
Tel/Fax: 028 3933 0669

Advertisement & Issue
Tel: 080.44474 / 0945669911
Released via VNPost

Publishing license: 115/GP-BTTT
Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 19.500 VND

IN THIS ISSUE

Phuoc Minh Hiep, Nguyen Thi Thanh Thuy: Clarify factors impacting the satisfaction of customers about the quality of FiberVNN services of VNPT Binh Phuoc.....	91
Bui Thanh Toan: Propose a model for sustainable ecotourism development in Phu Yen province	95
Nguyen Thi Thanh Thuy, Mai Thi Chuc Hanh: Social responsibility of the university - Discussion on environment-related aspects	99
Le Bich Ngoc: Application of multi-channel sales model to Vietnamese beverage enterprises.....	103
Le Nu Minh Phuong, Tran Doan Thanh Thanh: Compare the investment environment of aquaculture in the North Central to Central Coast and other coastal areas.....	107
Nguyen Thi Thao Nguyen, Pham Viet Cuong, Nguyen Hoai Nam, Tran Minh Hue: The situation of applying management accounting at Da Lat-based hotels.....	111
Tran Ngoc Thuy Dung: Application of Data Envelopment Analysis to assess business efficiency of commercial banks in Quang Binh province.....	115
Nguyen Thi Hong Thuy: Determinants of the development of human resources in management in Phu Tho-based SMEs.....	119
Dang Thi Thuy Duyen: State management of tourism development in Southern provinces of Red River Delta.....	123
Dang Thanh Dat, Nguyen Quoc Anh: Support start-up at university level: International experiences and implications for Hanoi National University	127
Nguyen Thi Phuong Thao, Nguyen Hoang My: Determinants of customer's intention to accept the use of social media marketing in Da Lat	130
Nguyen Thi Hai Ha: Factors influencing the implementation of the State's role in service sector development in Hai Phong	135
Hoang Thi Hao: Implementing agricultural and forestry extension policies to support production and career development for the poor in Quang Ninh province	139
Nguyen Cong Tinh, Nguyen Thanh Long: Propose a model of factors affecting the commitment and efficiency of middle-level management personnel in Vietnam	143
Nguyen Dinh Chien, Pham Thi Ai My: Determinants of the compliance with corporate income tax of small and medium enterprises in Hue city	147
Do Van Phuc: Quality of management staffs at telecom enterprises: Assessment method and the situation of Vietnam	151
Tran Khac Hung: Determinants of the willingness to cooperate between universities and enterprises in technology transfer.....	154
Nguyen Quoc Viet: Value resonance value in M&A enterprises: From theory to practice	158
Can Huu Dan, Le Quang Canh: A study on the scales of organization culture aspects in Vietnamese enterprises	162
Huynh Phuoc Nghia, Pham Quoc Quan: Determinants of the perceived quality and perceived value of customers in the housing market in Ho Chi Minh City.....	166
General table of contents	170

Triển khai chính sách khuyến nông, khuyến lâm hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho người nghèo ở tỉnh Quảng Ninh

HOÀNG THỊ HẢO*

Tóm tắt

Bài viết nhằm đánh giá tác động của chính sách khuyến nông, khuyến lâm (CSKNL) hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Kết quả khảo sát 500 hộ nghèo Quảng Ninh, 200 cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp tỉnh, huyện, xã cho thấy, sự tác động của CSKNL đã giúp các địa phương thực hiện thành công việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa khai thác, tận dụng lợi thế và thế mạnh của từng địa phương; đồng thời trang bị được những kiến thức mới cho người dân nghèo... Tuy nhiên, kỹ thuật khuyến nông, khuyến lâm trong chính sách hỗ trợ là chưa phù hợp với điều kiện của người dân, các cán bộ khuyến nông viên cơ sở còn thiếu kinh nghiệm thực tế...

Từ khóa: chính sách giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, Quảng Ninh

Summary

The paper aims to assess the impact of agricultural and forestry extension policies to support production development and career development for the poor in Quang Ninh province. The results of the survey of 500 poor households in Quang Ninh, 200 officers working on poverty reduction at provincial, district and commune levels, show that the impact of agricultural and forestry extension policies has helped localities to successfully implement crop and livestock restructuring in the direction of producing goods, exploiting advantages and strengths of each locality; the same time, to equip the poor with new knowledge... However, agricultural and forestry extension techniques in supporting policies are not appropriate with the conditions of the people and the agricultural extension officers are still lack of practical experience...

Keywords: poverty reduction policy, agricultural extension, forestry extension, Quang Ninh

GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, CSKNL hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho người nghèo ở tỉnh Quảng Ninh đã đem lại những kết quả tích cực. Song, bên cạnh đó, còn xuất hiện một số hạn chế trong quản lý, trong sự tham gia của người dân... đòi hỏi phải có giải pháp để phát huy tối đa. Chính vì vậy, việc phân tích đánh giá sự tác động của chính sách khuyến nông - lâm đến người nghèo ở

tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đánh giá tác động của CSKNL hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho người nghèo tác giả thực hiện khảo sát 500 hộ nghèo ở 15 xã thuộc 5 huyện/thị xã của tỉnh Quảng Ninh là: Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Vân Đồn và thị xã Quảng Yên; 200 cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp tỉnh, huyện, xã. Khảo sát

* TS., Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam | Email: hoangthihao1978@gmail.com
Ngày nhận bài: 01/12/2018; Ngày phản biện: 20/12/2018; Ngày duyệt đăng: 27/12/2018

**BẢNG 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CSKNL HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
CHO HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2006-2016**

Năm	Tổng cộng kinh phí KNL hỗ trợ dưới các hình thức (Triệu đồng)	Tổng cộng kinh phí KNL trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo hoạt động tập huấn hội nghị (Triệu đồng)	Số lượt người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn hội nghị	Mức hỗ trợ bình quân cho mỗi lượt người nghèo (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ mô hình trình diễn (Triệu đồng)	Số mô hình KNL được trình diễn	Mức hỗ trợ BQ cho mỗi mô hình (Triệu đồng)
2006-2010	22.971,36	7.178,55	2.751,25	1.937	1.420	4.427,3	45	98,38
2006	2.136,22	667,57	204,97	195	1.051	462,60	9	51,40
2007	3.450,05	1.078,14	354,34	307	1.154	723,80	11	65,80
2008	4.849,38	1.515,43	617,93	478	1.293	897,50	7	128,21
2009	5.658,62	1.768,32	701,92	525	1.337	1.066,40	8	133,30
2010	6.877,09	2.149,09	872,09	432	2.019	1.277,00	10	127,70
2011-2015	50.261,18	15.706,62	5.322	2.384	2.232	10.384,62	67	155,00
2011	7.026,91	2.195,91	633,41	521	1.216	1.562,50	15	104,17
2012	9.312,51	2.910,16	1.011,76	428	2.364	1.898,40	12	158,20
2013	10.310,56	3.222,05	1.251,33	462	2.709	1.970,72	11	179,16
2014	11.613,76	3.629,30	1.201,30	475	2.529	2.428,00	15	161,87
2015	11.997,44	3.749,20	1.224,20	498	2.458	2.525,00	14	180,36
2016	13.789,67	4.290,73	1.457,86	515	2.831	2.832,87	17	166,64
Cộng	87.022,21	27.175,9	9.531,11	4.836	1.971	17.644,79	129	136,78

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CSKNL
ĐẾN CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH**

Nhóm cán bộ quản lý				
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu	
CSKN1	Các chương trình khuyến nông, khuyến lâm được nghiên cứu kỹ trước khi áp dụng tại địa phương	3,64	200	
CSKN 2	Các cán bộ được đào tạo bài bản, kỹ càng về kiến thức nông, lâm	3,74	200	
CSKN 3	Các cán bộ nắm vững kỹ thuật và chuyên môn	3,62	200	
CSKN 4	Các cán bộ thể hiện tinh thần làm việc nhiệt tình	3,85	200	
Nhóm hộ nghèo				
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu	
CSKN1	Các kỹ thuật khuyến nông, khuyến lâm trong chính sách hỗ trợ là phù hợp với điều kiện của người dân	3,74	500	
CSKN 2	Các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm có kiến thức chuyên môn tốt	3,69	500	
CSKN 3	Các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm thể hiện sự nhiệt tình trong việc hướng dẫn người dân	3,8	500	
CSKN 4	Các chương trình khuyến nông khuyến lâm đã mang lại lợi ích cho người dân	3,7	500	

Nguồn: Kết quả chiết xuất trên phần mềm SPSS 22.0

được thực hiện trong năm 2015 theo các mức tác động từ 1 đến 5, trong đó, 5 là mức độ tác động mạnh nhất. Số liệu được đưa vào phần mềm SPSS 22.0 để xử lý.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả triển khai

Sau 11 năm (2006-2016), Quảng Ninh đã triển khai thực hiện CSKNL hỗ trợ phát triển sản xuất, cho người nghèo với tổng kinh phí là 87.022,21 triệu đồng, trong đó, kinh phí khuyến nông, khuyến lâm trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo là 27.175,9 triệu đồng chiếm 31,25%. Trong đó, ngân sách nhà nước là 17.664,33

triệu đồng chiếm 65%, nhân dân đóng góp và huy động khác 9.511,57 triệu đồng chiếm 35% (Bảng 1). Giai đoạn 2007-2010, Tỉnh đã phân công 271 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, địa phương trợ giúp 26 xã nghèo và huy động được 11,85 tỷ đồng; ngoài ra, các tổ chức hội, đoàn thể, như: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Liên đoàn Lao động Tỉnh, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ... đã phối hợp tham gia giảm nghèo đạt kết quả cao.

Đánh giá mức độ tác động

Số liệu Bảng 2 cho thấy, chính sách trên chỉ đạt mức điểm trung bình từ 3,62/5 điểm cho đến 3,85/5 điểm, chứng tỏ rằng, CSKNL thực sự chưa đem lại hiệu quả cho người dân nghèo ở địa phương. Đánh giá chung (Bảng 3) từ việc thực hiện các chính sách trong việc giảm nghèo là chưa hiệu quả, còn tồn tại nhiều vấn đề bởi số điểm trung bình được đánh giá không cao chỉ giao động trong khoảng từ 3,33/5 điểm đến 3,45/5 điểm. Các nhận định trên đều không nhận được sự đồng tình của người dân. Như vậy, có thể thấy, các chính sách hỗ trợ trong đó có CSKNL chưa thực sự cải thiện được đời sống cho người dân; chưa cải thiện đáng kể thu nhập của người dân; chưa thực sự đến được đúng với đối tượng nghèo có nhu cầu, nguồn lực phục vụ cho người nghèo chưa được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích...

Ngoài ra, kết quả số liệu điều tra về chính sách có tính đặc thù quan trọng nhất để giảm nghèo một cách có hiệu quả và bền vững, thì có tới 20% ý kiến cho rằng, chính sách đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng; 17% chính sách giáo dục; 12,5% chính sách y tế; 11,5% chính sách tín dụng; 14,5% chính sách tạo việc làm; 18,5% chính sách khuyến nông còn lại 3% chính sách khác; 3% ý kiến khác. Từ đó, bài viết có thể rút ra một số kết luận quan trọng khi đánh giá về CSKNL đối với giảm nghèo như sau:

Về tính hiệu quả: Chính sách đã xây dựng và trình diễn được 129 mô hình điển hình, mức hỗ trợ bình quân cho mỗi một mô hình là 136,78 triệu đồng. Ngoài ra, Tỉnh còn làm tốt công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực thực hiện nhiều mô hình hoạt động có ý nghĩa, như: vận động ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” các cấp; Chương trình “101 cách thoát nghèo”... (Bảng 1).

Về tính hiệu lực của chính sách: Mặc dù các hộ nghèo đã được tập huấn tư vấn

chuyển giao khoa học, kỹ thuật, tập huấn một số mô hình khuyến nông, khuyến lâm xong việc vận dụng các mô hình này vào thực tế ở gia đình hộ nghèo chưa nhiều, đó là do hộ nghèo vẫn còn có tư tưởng trông chờ ý lại vào sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và Trung ương. Ngoài ra, cũng còn do các yếu tố khác, như: kỹ thuật khuyến nông, khuyến lâm trong chính sách là chưa phù hợp... thể hiện chính sách cũng chỉ được đánh giá ở mức điểm từ 3,62/5 đến 3,85/5 điểm (Bảng 2).

Về sự phù hợp của chính sách: Mặc dù các cán bộ khuyến nông đã thể hiện sự nhiệt tình trong việc hướng dẫn người dân, song các mô hình trình diễn khuyến nông chưa thực sự phù hợp với điều kiện ứng dụng của các hộ nghèo, chưa mang lại lợi ích cho người dân. Điều này thể hiện ở việc người dân chỉ đánh giá ở mức điểm 3,7/5 điểm. Vì thế, sự phù hợp của chính sách này chỉ được người dân đánh giá ở mức điểm 3,74/5 điểm (Bảng 2).

Về tính bền vững của chính sách: Nếu như các chính sách giảm nghèo chủ yếu đảm bảo ở mức độ nào đó về hiệu quả, hiệu lực và sự phù hợp của chính sách, thì tính bền vững lại rất kém cho tất cả các chính sách. Cụ thể, về tính đồng bộ của các chính sách giảm nghèo thấp với mức điểm trung bình là 3,67/5 điểm và chưa có các biện pháp giảm nghèo bền vững, tái nghèo còn nhiều với mức điểm trung bình là 3,71/5 điểm (Bảng 4).

Một số tồn tại trong thực hiện chính sách

Thứ nhất, các kỹ thuật khuyến nông, khuyến lâm trong chính sách hỗ trợ là chưa phù hợp với điều kiện của người dân. Nguyên nhân là do các chương trình này chưa được nghiên cứu kỹ trước khi áp dụng tại địa phương. Việc nhân rộng các mô hình khuyến nông còn gặp khó khăn, do khi kết thúc hỗ trợ mô hình không được duy trì và nhân rộng... Nhiều mô hình được đầu tư triển khai dàn trải, manh mún, thiếu định hướng về thị trường để phát triển. Trong khi đó, đầu ra của sản phẩm không được đảm bảo ổn định, việc kết nối tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, nhất là những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật cao.

Thứ hai, các cán bộ khuyến nông cơ sở còn thiếu kinh nghiệm thực tế do không được đào tạo chuyên môn về kỹ năng và nghiệp vụ khuyến nông. Theo

BẢNG 3: ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO
Ở TỈNH QUẢNG NINH

Nhóm cán bộ quản lý			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
SAT1	Các chính sách hỗ trợ tạo ra những thay đổi tích cực trong mọi mặt đời sống của người nghèo tại địa phương	3,44	200
SAT2	Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương đạt được kết quả tích cực và bền vững	3,38	200
SAT3	Các chính sách hỗ trợ mang lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương	3,45	200
SAT4	Những nguồn lực hỗ trợ chính sách giảm nghèo được sử dụng là hiệu quả, phù hợp và đúng mục đích	3,33	200
Nhóm hộ nghèo			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
SAT1	Các chính sách hỗ trợ đã hỗ trợ nhiều cho người dân trong việc cải thiện đời sống	3,42	500
SAT2	Các chính sách hỗ trợ đã hỗ trợ nhiều cho người dân trong việc cải thiện thu nhập	3,42	500
SAT3	Các chính sách hỗ trợ đã thực sự đến được với người nghèo có nhu cầu	3,42	500
SAT4	Việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ là hiệu quả, phù hợp và đúng mục đích	3,40	500

Nguồn: Kết quả chiết xuất trên phần mềm SPSS 22.0

BẢNG 4: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HẠN CHẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG
VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH

STT	Câu hỏi	Tổng số phiếu điều tra	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
1	Chính sách còn chưa tạo tâm lý và điều kiện cho người dân chủ động vượt nghèo	200	3,73	0,939
2	Tái nghèo còn nhiều do chưa có các biện pháp giảm nghèo bền vững	200	3,71	0,819
3	Việc giảm nghèo chưa thực sự toàn diện, chưa quan tâm đầy đủ đến chất lượng giảm nghèo do còn chạy theo số lượng	200	3,86	0,760
4	Tính hiệu quả của các chính sách giảm nghèo chưa thực sự cao	200	3,66	0,937
5	Tính phù hợp của các chính sách giảm nghèo với nguyên tắc thị trường chưa cao	200	3,54	0,945
6	Tính hiệu lực của các chính sách giảm nghèo chưa thực sự cao	200	3,67	0,941
7	Tính đồng bộ của các chính sách giảm nghèo còn thấp	200	3,67	0,973

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra của tác giả trên phần mềm SPSS 22.0

số liệu điều tra, thì chỉ tiêu này chỉ đạt 3,69/5 điểm (Bảng 2).

Thứ ba, ý thức sản xuất của một số hộ nông dân nghèo còn mang tính sản xuất nhỏ, phong tục tập quán còn lạc hậu, còn có tư tưởng trông chờ, i lại, tâm lý còn e ngại, chưa mạnh dạn tiếp cận với các tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới, sớm thỏa mãn về kết quả thu nhập hiện tại cũng một phần do nguồn lực kinh tế của người dân nghèo còn hạn chế, nên họ chưa chủ động tiếp cận mô hình.

Thứ tư, hiện nay, các doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị trong sản suất nông nghiệp còn ít, nhất là vấn đề bao tiêu sản phẩm đầu ra, Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế, so với vị trí, vai trò

và yêu cầu phát triển, sự vào cuộc của chính quyền địa phương chưa sát sao, dẫn đến hiệu quả chưa cao.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

Để phát huy các thành quả đạt được và khắc phục những tồn tại, thì chính quyền tỉnh Quảng Ninh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, như sau:

Một là, UBND tỉnh Quảng Ninh tiếp tục đầu tư kinh phí hàng năm để Trung tâm Khuyến nông triển khai các chương trình, dự án khuyến nông phát huy thế mạnh sản xuất nông nghiệp ở các địa phương trong Tỉnh. Qua đó, nhân rộng mô hình trong các năm tới.

Hai là, chú trọng công tác lập kế hoạch cho hoạt động xây dựng mô hình hàng năm, lựa chọn các mô hình mang tính cấp thiết, có tiềm năng thị trường, có khả năng nhân rộng để ưu tiên thực hiện. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền các mô hình khuyến nông có hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là hệ thống truyền thanh huyện, xã. Đồng thời, chọn đúng đối tượng là những hộ dân có nhu cầu áp dụng các kỹ thuật mới vào sản xuất, có đủ trình độ, năng lực, kiến thức thực tiễn và tiềm lực kinh tế đáp ứng được yêu cầu kinh tế kỹ thuật đặt ra cho mô hình trình diễn. Lựa chọn địa điểm quy mô thực hiện phù hợp với từng địa phương, đảm bảo khả năng nhân rộng mô hình.

Ba là, tăng cường tư vấn, cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân, từng bước tháo gỡ “nút thắt” trong sản xuất nông nghiệp, với quy mô hàng hoá tránh tình trạng “được mùa, thì mất giá”, người nông dân không còn hào hứng để làm theo. Tái cơ cấu ngành tập trung triển khai các chương trình, đề án sản xuất theo chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Bốn là, trạm khuyến nông các huyện đánh giá tình hình thực tế tại cơ sở thông qua hệ thống khuyến nông viên cơ sở. Từ đó, hướng dẫn đội ngũ khuyến nông viên cơ sở lên kế hoạch hoạt động khuyến nông cụ thể từng vụ, báo cáo trước UBND xã về kế hoạch hoạt động. Tăng cường hoạt động của các nhóm khuyến nông viên cơ sở đã phân chia cụ thể ở các huyện để khuyến nông viên cơ sở có thể hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong quá trình hoạt động tại địa phương.

Năm là, tích cực phối hợp với trung tâm nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật, viện nghiên

cứu, các trường và các đơn vị có liên quan tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở.

Sáu là, tăng cường kiến thức về khoa học, công nghệ, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn và kiến thức về quản lý kinh tế, nắm vững đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến nông từ Tỉnh đến cơ sở.

Bảy là, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền tại các địa phương và nông dân chủ chốt tại các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm phục vụ tái cơ cấu ngành về xây dựng nông thôn mới. Công tác khuyến nông cần tăng cường thông tin sát với thị trường, tổ chức huấn luyện đào tạo xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho sản phẩm, giúp nông dân đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp.

Tám là, sớm triển khai các mô hình khuyến nông liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ, trước hết là đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước vào sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (con giống, cây trồng, vật nuôi), cung ứng vật tư, chế biến bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nhất là sản phẩm có giá trị gia tăng, có lợi thế cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ, có chất lượng tốt và an toàn thực phẩm. Chú trọng tới các sản phẩm có thị trường tốt nhằm tạo ra sự chuyển biến, bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế trên phạm vi rộng.

Chín là, tích cực hỗ trợ khuyến nông tiếp cận được với các nguồn vốn, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước... Đẩy mạnh triển khai thí điểm một số dự án khuyến nông theo cơ chế hợp tác công tư đối với sản phẩm chủ lực, xuất khẩu của ngành để làm cơ sở phát triển, mở rộng trong những năm tiếp theo...□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Quảng Ninh (2016). *Quyết định số 2599/QĐ-UBND, ngày 15/08/2016 về quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020*
2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2011). *Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*
3. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2016). *Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015*
4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2017). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo năm 2016*